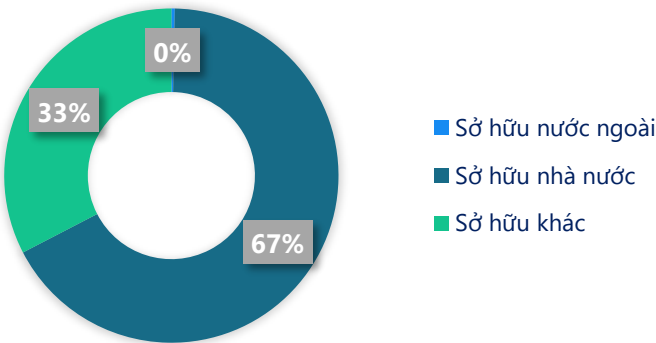


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

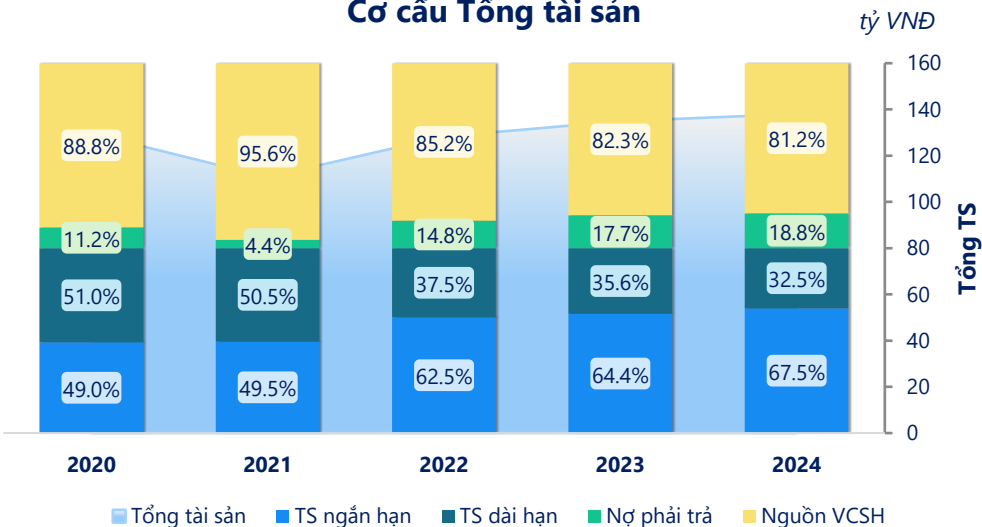
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		12,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		16,216
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		9,800
SL cổ phiếu LH		9,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		145
% sở hữu nước ngoài		0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		112
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		119
P/E		
EPS		

	YTD	1T	3T	6T
HNB		0.8%	5.9%	-12.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



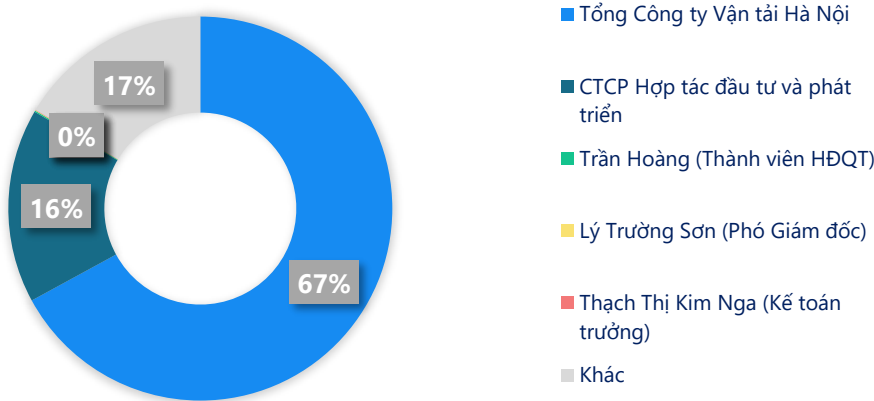
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **HNB** năm 2024 tăng trưởng **2.32%** so với năm trước, đạt **138.0** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 67.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 81.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

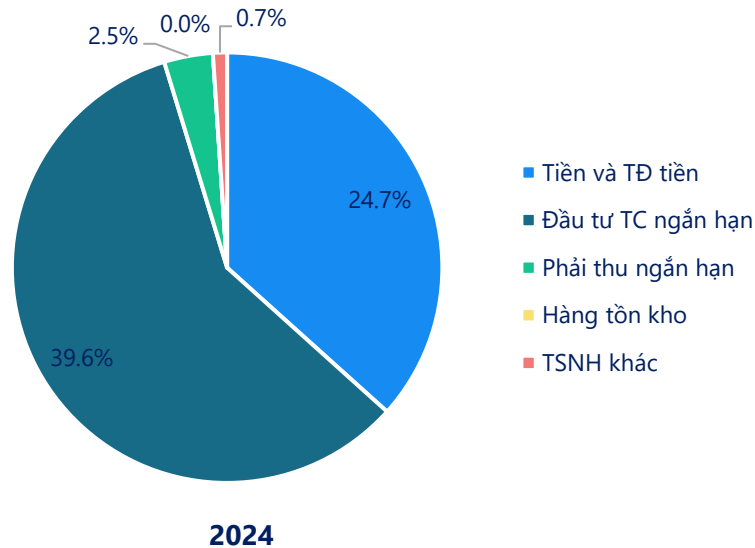
Cơ cấu cổ đông



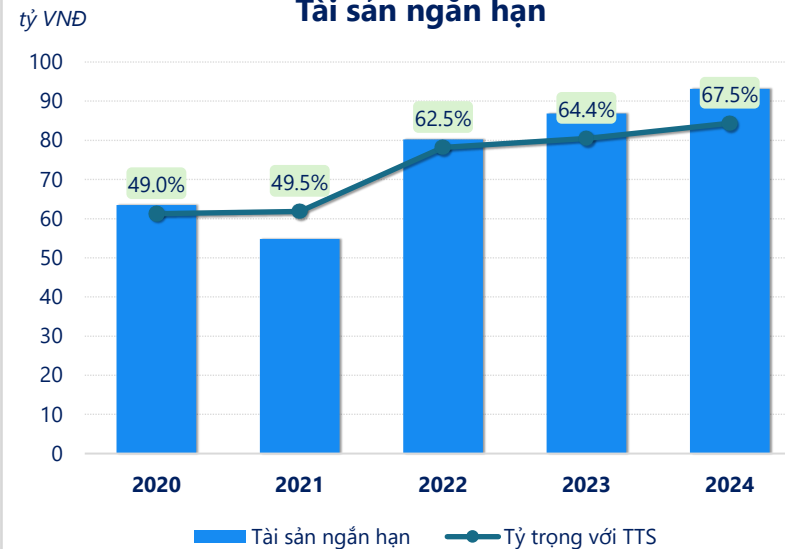
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **67.1%**, tiếp đến là sở hữu khác 32.6% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.33%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Vận tải Hà Nội** sở hữu **67.1%**, lớn thứ 2 là CTCP Hợp tác đầu tư và phát triển nắm giữ 16.4% và đứng thứ 3 là Trần Hoàng (Thành viên HĐQT) nắm giữ 0.11%.

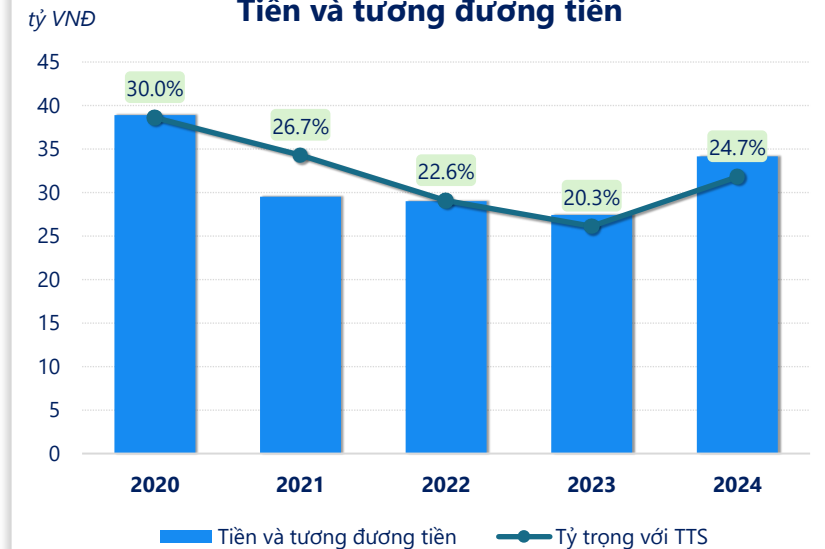
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



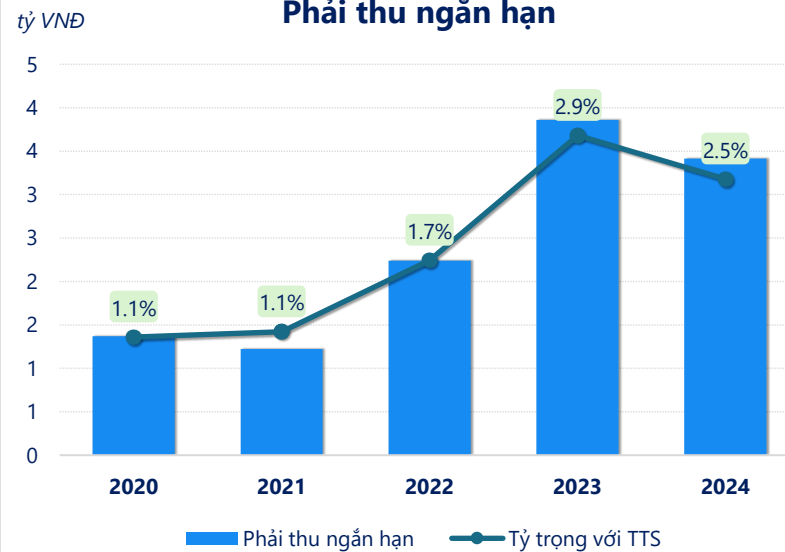
Tiền và tương đương tiền



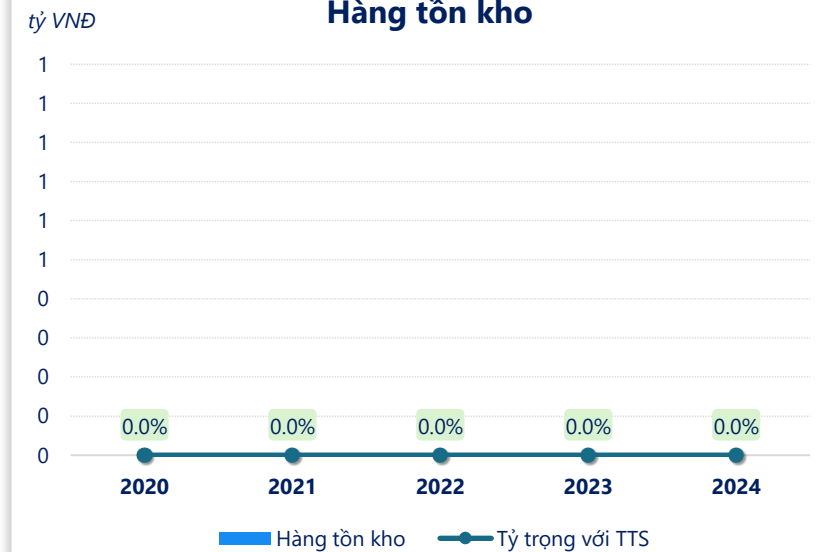
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HNB đạt **93.15** tỷ đồng, tăng trưởng **7.23%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **67.5%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **39.6%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 24.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

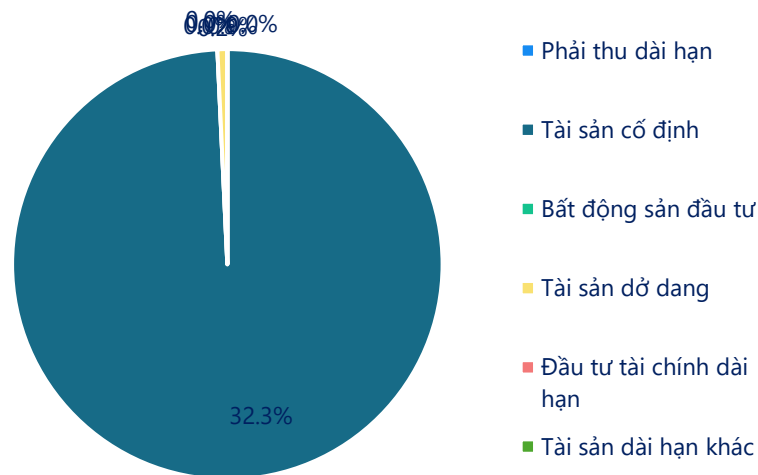
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



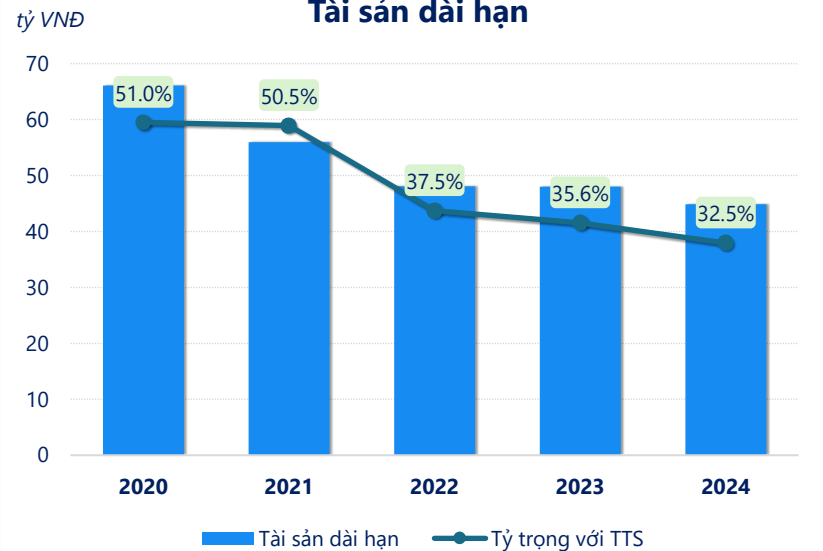
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **44.88** tỷ đồng giảm **6.57%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **32.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **32.3%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 0.24%.

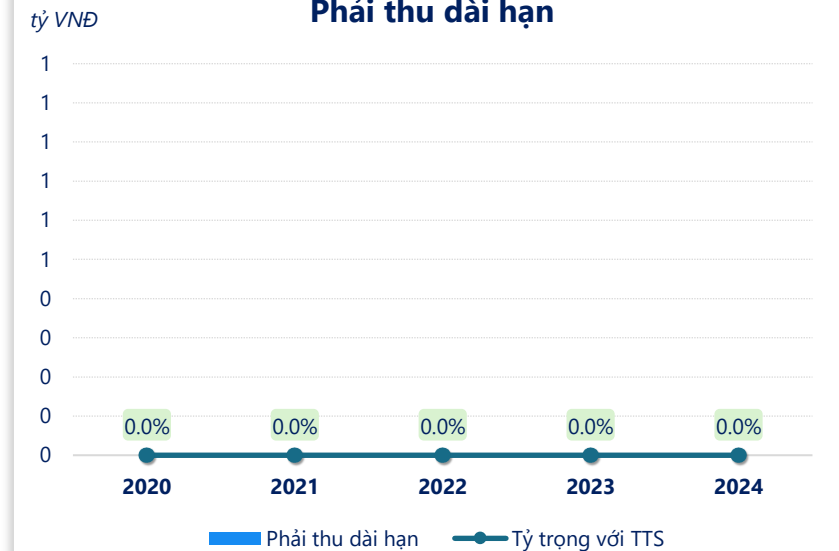
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



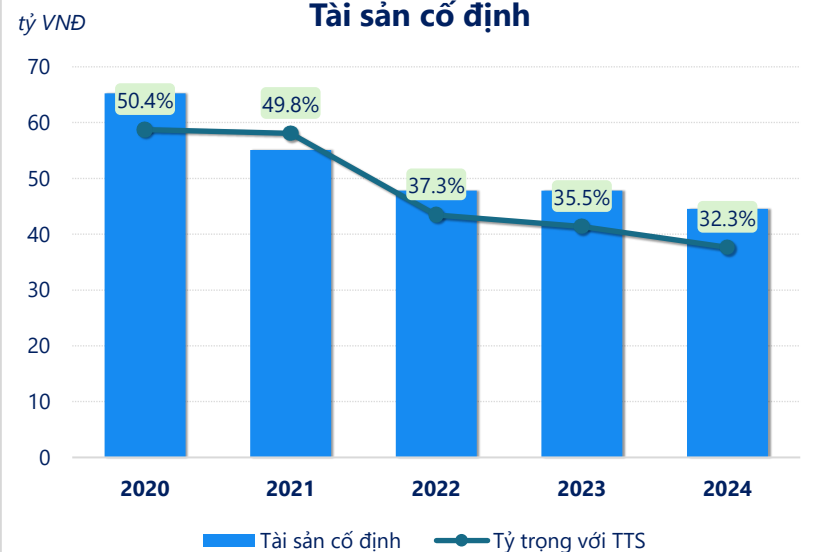
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



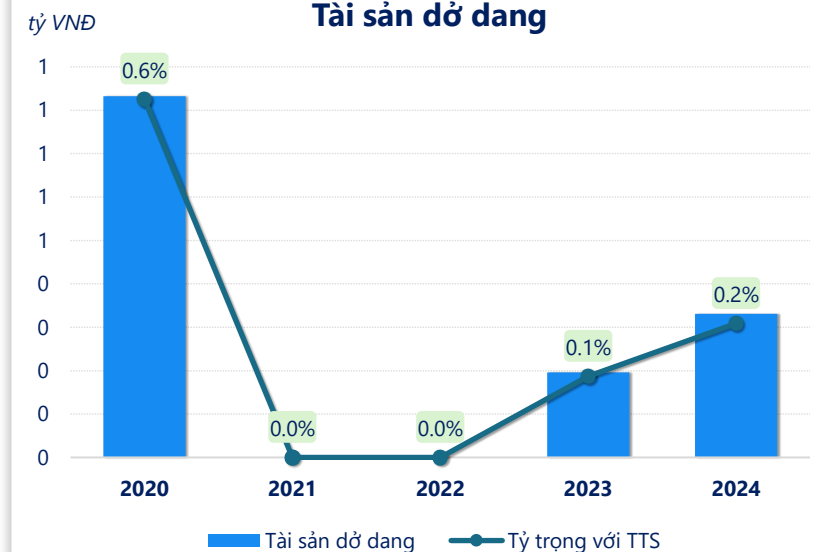
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

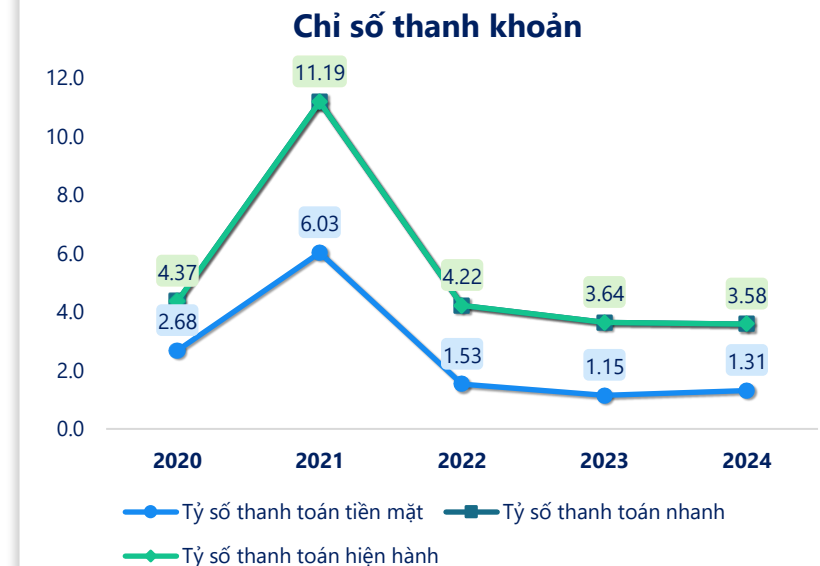
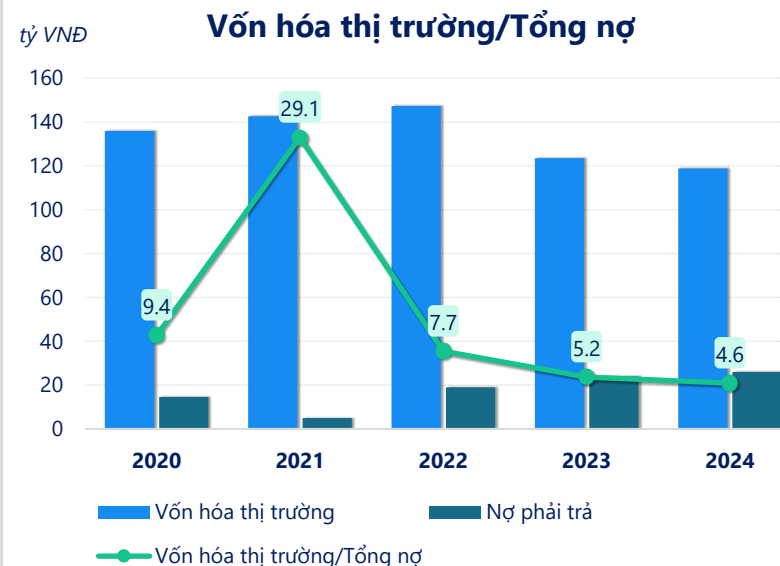
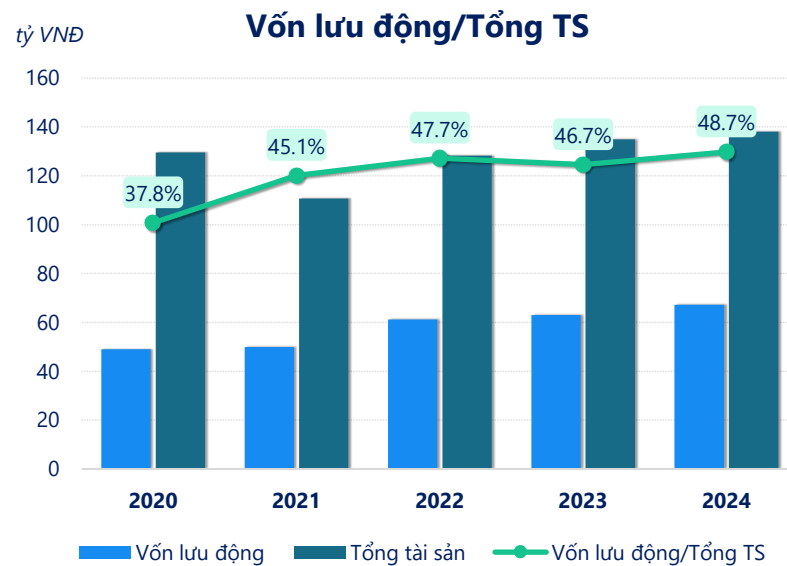
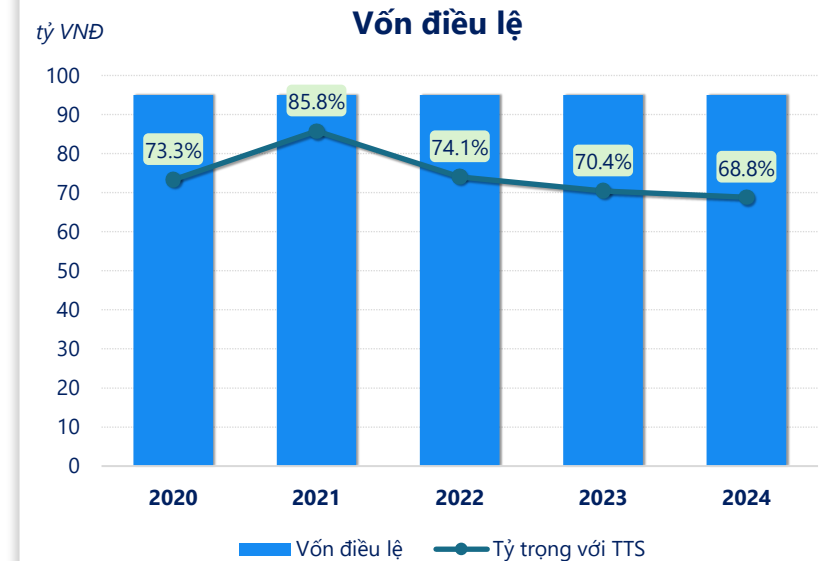
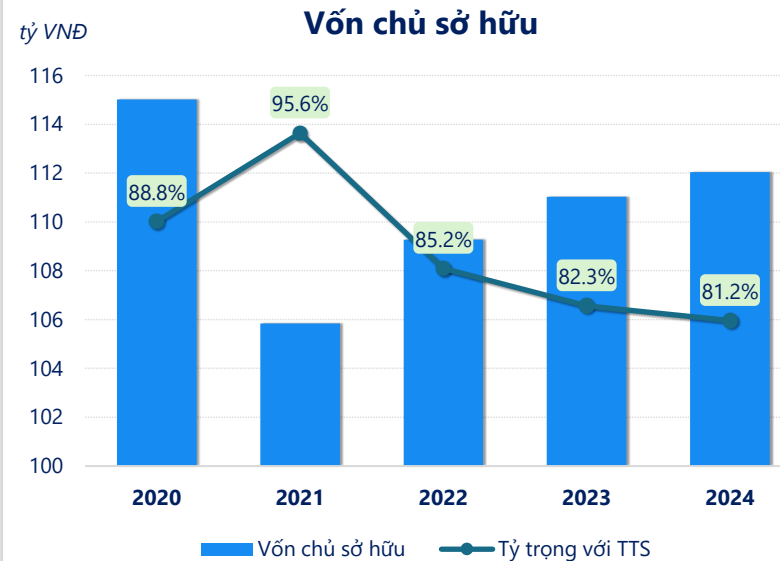
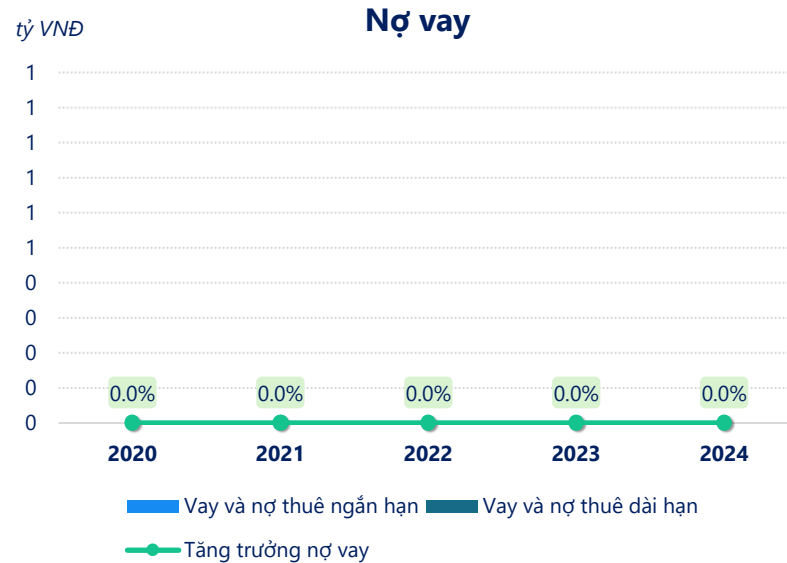


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	138	135	2.3%
Tài sản ngắn hạn	93.1	86.9	7.2%
Tiền và tương đương tiền	34.2	27.4	24.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	54.6	54.6	0.0%
Phải thu ngắn hạn	3.41	3.86	-11.6%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.98	0.99	-0.8%
Tài sản dài hạn	44.9	48.0	-6.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	44.5	47.8	-6.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.33	0.20	68.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	26.0	23.9	8.9%
Nợ ngắn hạn	26.0	23.9	8.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.92	5.63	-30.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	112	111	0.9%
Vốn chủ sở hữu	112	111	0.9%
Vốn điều lệ	95.0	95.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	123	61.0	98.4	128	136
Giá vốn hàng bán	100	54.7	84.0	109	114
Lợi nhuận gộp	22.4	6.33	14.4	18.7	22.1
Doanh thu HĐTC	1.59	1.11	1.60	3.70	2.58
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	-3.06	-2.44	-1.53	-3.06	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	8.09	4.76	7.45	8.47	8.92
LN thuần từ HĐKD	12.8	0.24	7.06	10.8	15.8
Lợi nhuận khác	0.00	0.00	-0.90	0.19	-0.39
LN trước thuế	12.8	0.24	6.16	11.0	15.4
Lợi nhuận sau thuế	10.9	0.12	4.80	8.54	9.54
LNST của CĐ cty mẹ	10.9	0.12	4.80	8.54	9.54

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.5	-3.29	26.0	13.7	14.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.36	-0.47	-26.6	-10.6	-2.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.68	-5.60	-0.02	-4.72	-6.11
Tiền đầu kỳ	32.4	38.9	29.5	29.0	27.4
Lưu chuyển tiền thuần	6.46	-9.36	-0.54	-1.58	6.74
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	38.9	29.5	29.0	27.4	34.2